

Tên (Name): _____

Các Dấu Trong Tiếng Việt

1. Dấu Thanh

- / (dấu sắc)
- \ (dấu huyền)
- ? (dấu hỏi)
- ~ (dấu ngã)
- (dấu nặng)

2. Dấu Lập Chữ

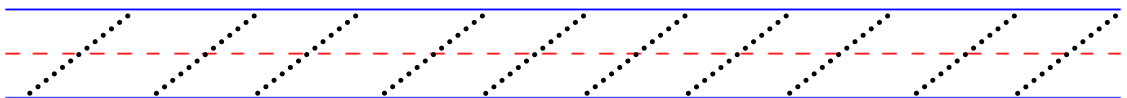
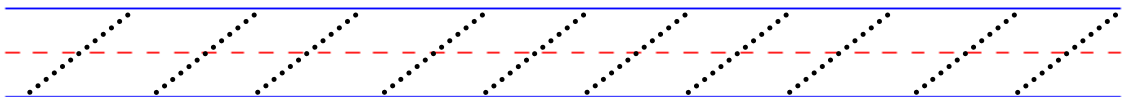
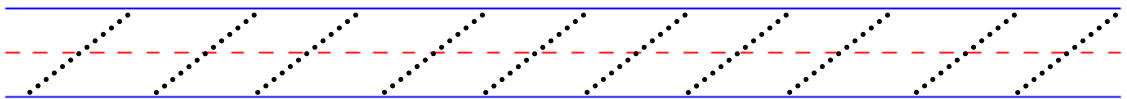
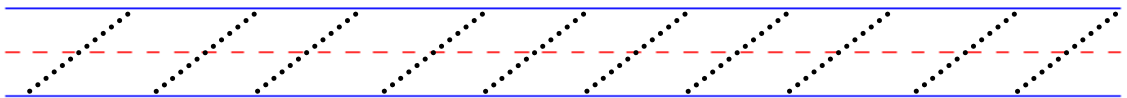
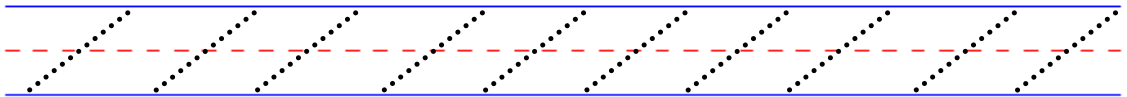
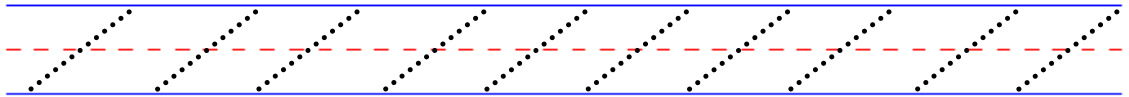
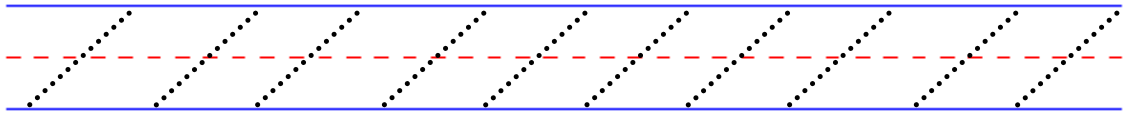
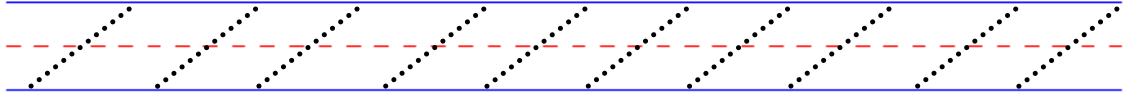
- ^ (dấu mũ) â ê ô
- , (dấu móc) ư ơ
- (dấu ngang) đ
- ◡ (dấu á) ă

Tên Chữ Cái và Cách Phát Âm

A	Ă	Â	B	C	D	Đ	E	Ê	G	H	I
a	ă	ơ	bê bờ	xê ờ	đê đờ[yờ]	đê đờ	e ờ	ê ờ	giê	hát gờ	i hờ
K	L	M	N	O	Ô	Ơ	P	Q	R	S	
ca ca	en lơ lờ	em-mờ mờ	anh nờ nờ	o	ô	ơ	pê pờ	cu quờ	e-rờ rờ	ét-xờ' sờ [shờ]	
T	U	Ư	V	X	Y						
tê tờ	u	ư	vê vờ	it-xờ xờ	i-dài (i-ờ-rêch)						

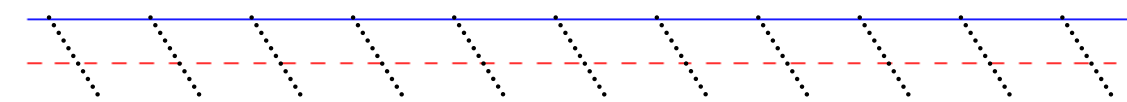
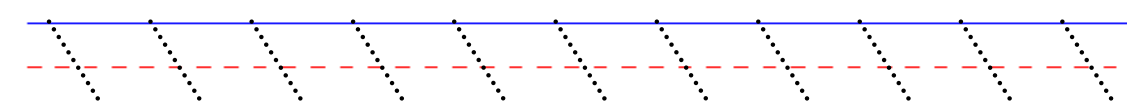
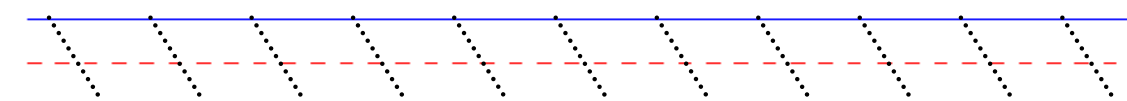
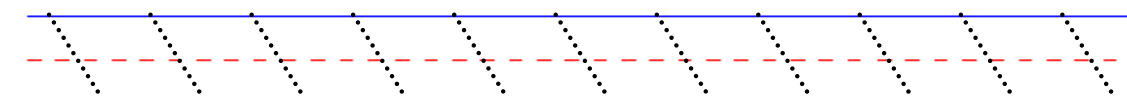
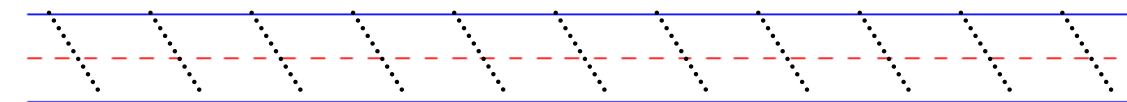
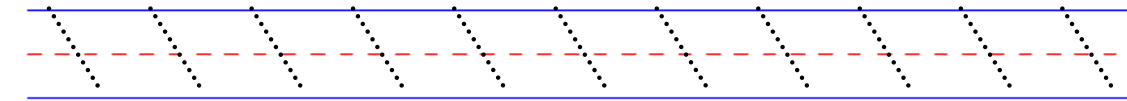
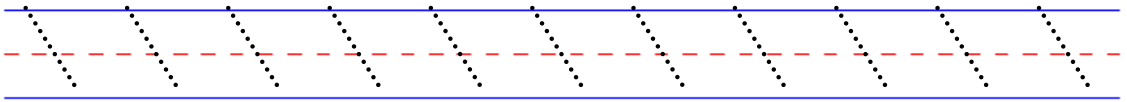
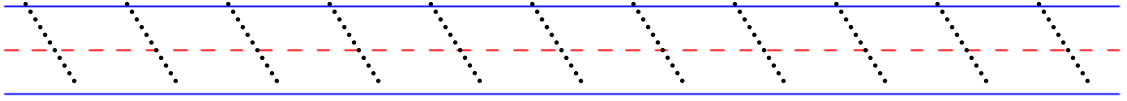
Tên (Name): _____

Dấu Sắc kéo qua



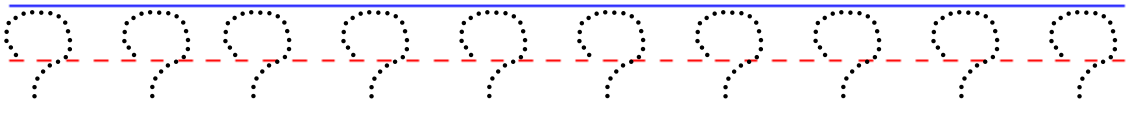
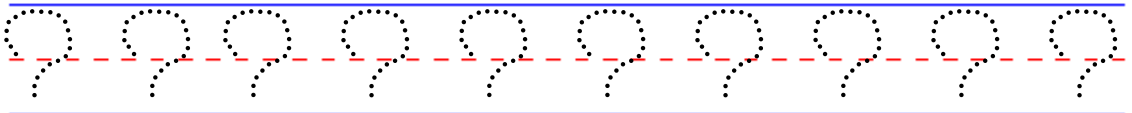
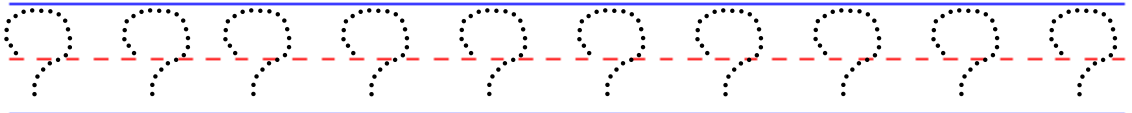
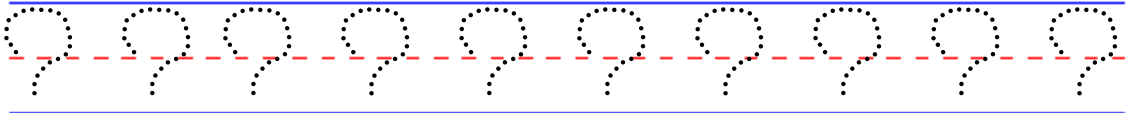
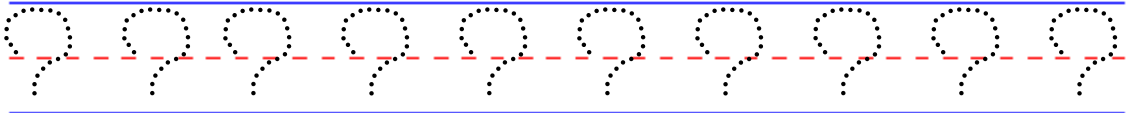
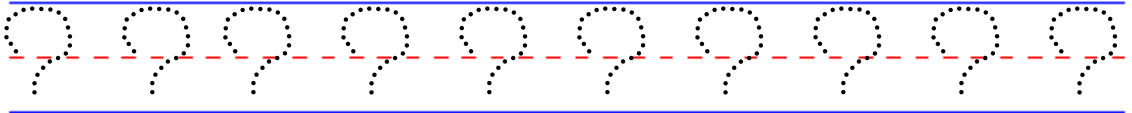
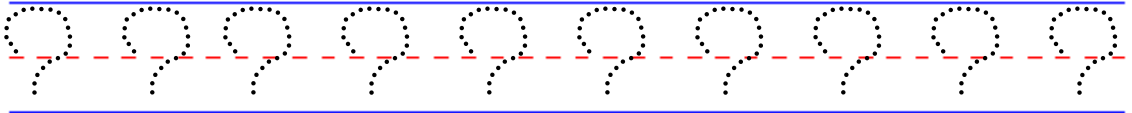
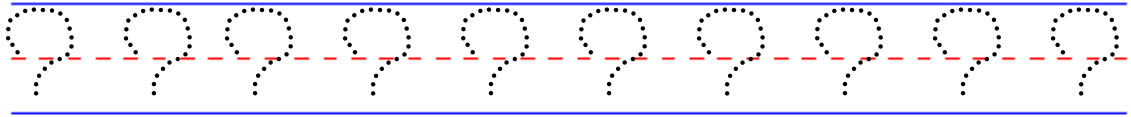
Tên (Name): _____

Dấu Huyền kéo lại



Tên (Name): _____

Dấu Hỏi cong cong



Tên (Name): _____

Dấu Ngã nằm ngang



Handwriting practice section consisting of 12 rows of horizontal lines. Each row contains a series of dotted 'ngã' characters for tracing. The lines are blue, with a red dashed line in the middle.

Tên (Name): _____

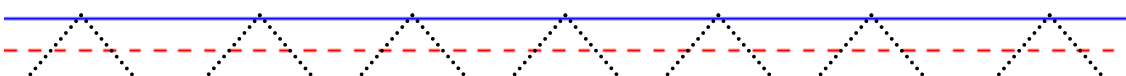
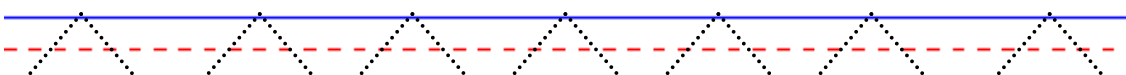
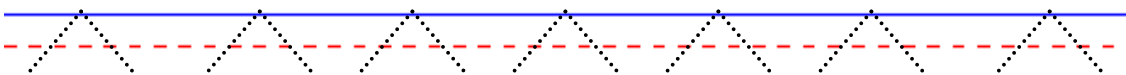
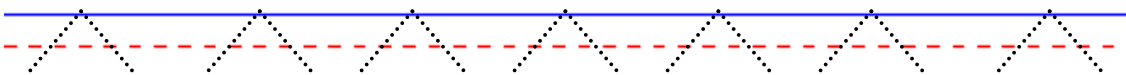
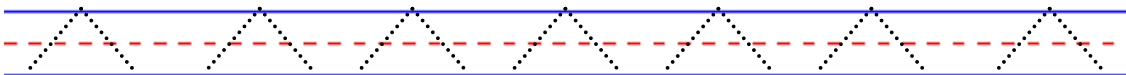
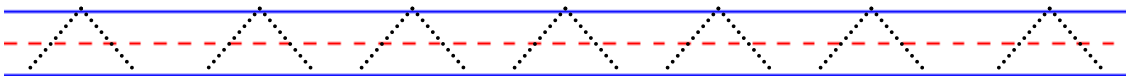
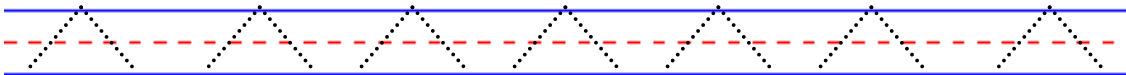
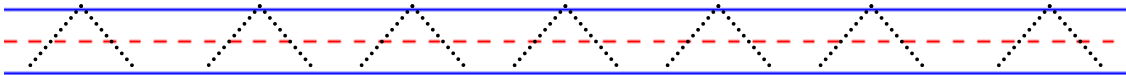
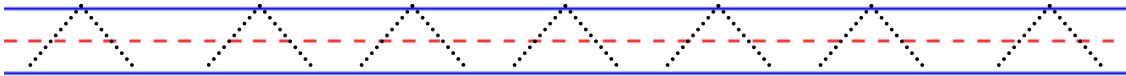
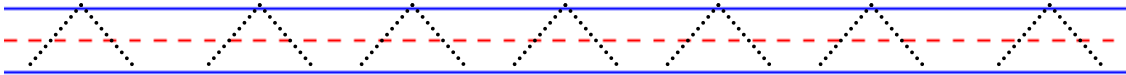
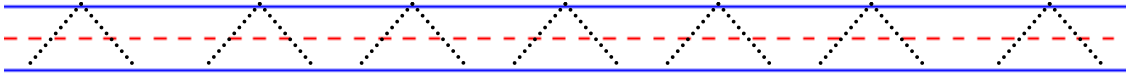
Dấu Nặng một chấm



Handwriting practice lines for the tone 'Dấu Nặng một chấm'. Each line consists of a solid blue top line, a dashed red middle line, and a solid blue bottom line. Ten small circles are placed on the bottom line of each set of lines, serving as guides for the placement of the tone mark.

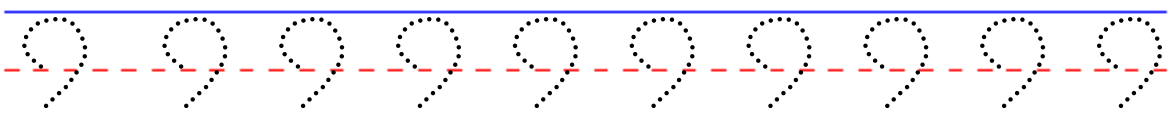
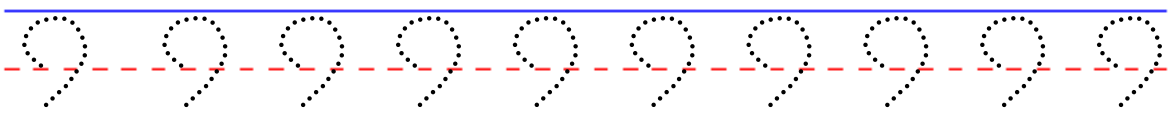
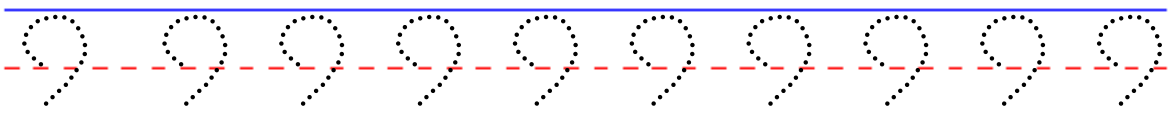
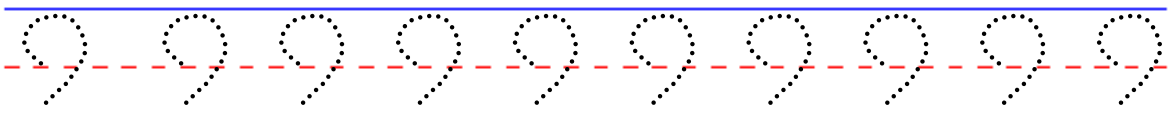
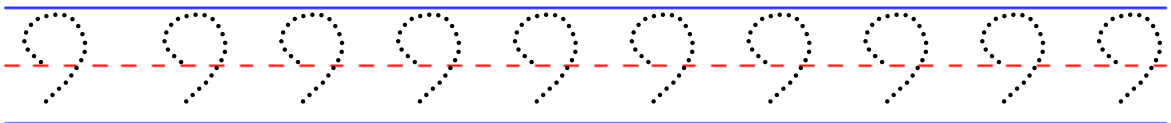
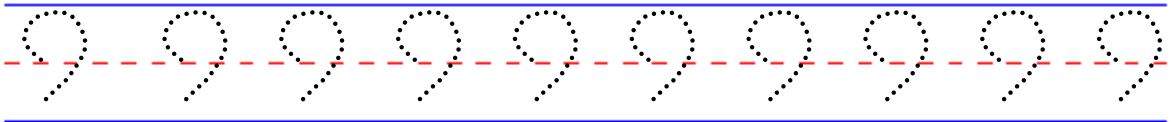
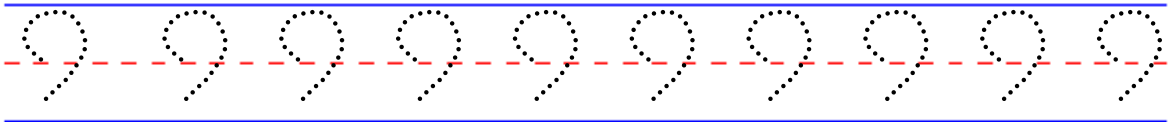
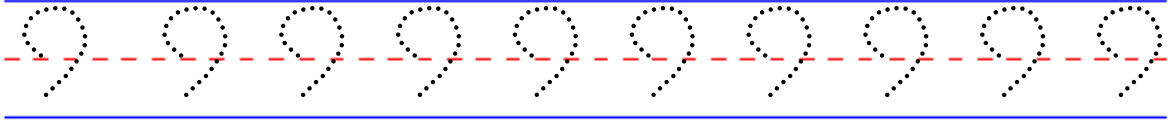
Tên (Name): _____

Dấu Mũ



Tên (Name): _____

Dấu Móc 9



Tên (Name): _____

Dấu á 